

Số: 146 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 4 năm 2025

Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025 của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 30/01/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 4 năm 2025;
- BCTC hợp nhất quý 4 năm 2025;
- Công văn số 135/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 29/01/2026 18:19:42
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS

Số: 135 /PVCFC-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 4 năm 2025 so với 2024

Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2025	Số liệu năm 2024	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2025 so với năm 2024		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.377,92	4.112,59	265,33	6,45%	
Giá vốn hàng bán	3.057,83	3.165,15	-107,32	-3,39%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	457,97	398,76	59,20	14,85%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	411,64	380,35	31,29	8,23%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.627,60	4.387,44	240,16	5,47%	
Giá vốn hàng bán	3.276,25	3.534,14	-257,89	-7,30%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	436,07	319,75	116,325	36,38%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	389,45	285,52	103,934	36,40%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ biến động dưới 10% so với cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo hợp nhất quý 4 năm 2025 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng hơn 5% so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất giảm hơn 7% so với cùng kỳ năm trước
- Do sự gia tăng doanh thu và giảm giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng hơn 36% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ký bởi Trần Chí Nguyên
Ngày ký: 01/2026 14:37:22
Cơ chế xác thực: VNPT SmartCA RS





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+)	100		13.720.032.827.571	12.372.118.360.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.437.503.703.247	1.785.560.179.614
1. Tiền	111		3.237.503.703.247	1.785.560.179.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.082.000.000.000	6.982.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.082.000.000.000	6.982.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.123.791.817.968	409.165.889.674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	480.616.673.779	104.792.932.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	429.905.977.332	232.925.396.611
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	244.943.648.651	114.676.084.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(43.228.523.461)	(43.228.523.461)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.554.041.667	
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.392.364.083.591	2.699.937.010.432
1. Hàng tồn kho	141		4.457.680.686.282	2.741.616.567.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.316.602.691)	(41.679.558.807)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		684.373.222.765	495.455.280.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	182.675.146.002	346.387.944.787
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		501.195.874.434	148.565.133.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	502.202.329	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		3.269.423.751.946	2.858.453.228.205
I. Tài sản cố định	220		1.829.324.458.837	1.581.164.764.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.403.407.209.906	1.218.059.198.152
- Nguyên giá	222		15.975.928.051.895	15.521.649.800.413
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.572.520.841.989)	(14.303.590.602.261)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	425.917.248.931	363.105.566.570
- Nguyên giá	228		635.432.311.511	536.154.678.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(209.515.062.580)	(173.049.111.998)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		674.661.931.138	601.000.110.098
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	674.661.931.138	601.000.110.098
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	634.153.638.000	632.584.589.500
1. Đầu tư vào công ty con	251		634.153.638.000	632.584.589.500
IV. Tài sản dài hạn khác	260		131.283.723.971	43.703.763.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	96.792.114.605	26.200.894.378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		34.491.609.366	17.502.869.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.989.456.579.517	15.230.571.588.250

TÀI SẢN	Mã số		Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2		3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			6.445.409.675.332	5.281.096.195.258
I Nợ ngắn hạn	310			5.532.167.073.939	4.419.218.067.658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14	1.698.968.067.193	1.517.063.100.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15	663.794.582.006	209.961.921.679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16	72.130.543.408	49.789.966.597
4. Phải trả người lao động	314			328.100.041.460	155.167.443.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17	433.047.384.486	421.864.646.450
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		18	101.410.393.509	63.724.662.741
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19	1.939.804.420.181	1.145.286.987.219
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		20		616.246.434.178
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			294.911.641.696	240.112.905.028
II. Nợ dài hạn	330			913.242.601.393	861.878.127.600
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		19	47.341.000.000	110.465.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			865.901.601.393	751.413.127.600
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			10.544.046.904.185	9.949.475.392.992
I. Vốn chủ sở hữu	410		21	10.544.046.904.185	9.949.475.392.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418			3.539.876.998.474	2.957.814.940.116
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			1.710.169.905.711	1.697.660.452.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			621.297.762.876	985.226.589.788
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			1.088.872.142.835	712.433.863.088
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			16.989.456.579.517	15.230.571.588.250

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 27 tháng 01 năm 2026
Phó Tổng Giám đốc



Trần Chí Nguyễn



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Số 647-649, Đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.377.918.480.293	4.112.590.306.924	16.379.796.261.247	13.306.633.471.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	89.144.512.663	165.107.520.765	548.363.896.514	459.039.774.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.288.773.967.630	3.947.482.786.159	15.831.432.364.733	12.847.593.696.527
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.057.833.961.271	3.165.151.148.101	11.901.659.441.980	10.447.686.679.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.230.940.006.359	782.331.638.058	3.929.772.922.753	2.399.907.016.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	53.106.827.606	117.729.216.100	390.903.652.193	380.002.488.482
7. Chi phí tài chính	22	27	15.811.207.732	23.128.803.183	84.680.559.436	72.492.708.990
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.960.891.570	14.558.241.574	63.207.694.960	42.223.751.638
8. Chi phí bán hàng	25	28	354.173.361.753	352.286.772.437	1.122.360.378.639	960.449.156.504
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	460.935.383.267	129.081.750.540	943.906.233.244	449.063.775.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		453.126.881.213	395.563.527.998	2.169.729.403.627	1.297.903.864.539
11. Thu nhập khác	31	29	7.824.519.252	4.870.937.151	10.937.945.084	31.456.012.198
12. Chi phí khác	32	29	2.984.095.165	1.670.558.314	5.608.148.542	7.662.734.437
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.840.424.087	3.200.378.837	5.329.796.542	23.793.277.761
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		457.967.305.300	398.763.906.835	2.175.059.200.169	1.321.697.142.300

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	80.817.319.709	35.916.684.547	251.841.078.835	97.518.384.291
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(34.491.609.366)	(17.502.869.507)	(16.988.739.859)	(9.547.696.403)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		411.641.594.957	380.350.091.795	1.940.206.861.193	1.233.726.454.412

Cà Mau, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó Tổng Giám đốc



Trần Chí Nguyễn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.175.059.200.169	1.321.697.142.300
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	299.595.412.832	241.838.589.299
- Các khoản dự phòng	03	(592.609.388.294)	11.075.796.082
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(61.287.623.973)	2.937.989.738
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(267.014.076.865)	(281.946.161.436)
- Chi phí lãi vay	06	63.207.694.960	42.223.751.638
- Các khoản điều chỉnh khác	07	196.681.960.225	40.507.658.585
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.813.633.179.054	1.378.334.766.206
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(1.111.659.666.896)	(93.381.251.684)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(1.716.064.119.043)	(567.654.915.780)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	505.855.562.353	(274.240.873.084)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	93.121.578.558	(15.837.459.852)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(64.277.626.226)	(38.590.986.882)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(220.405.328.838)	(115.624.003.744)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(335.944.967.574)	(285.362.244.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.035.741.388.612)	(12.356.969.064)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(412.315.472.759)	(788.667.617.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4.092.031.968
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.282.000.000.000)	(13.370.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.382.000.000.000	14.600.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(745.200.000)	(610.353.459.500)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	322.971.115.909	324.370.710.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.009.910.443.150	159.441.665.514
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	794.517.432.962	426.966.118.897
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.124.000.000)	(15.781.000.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	3	4
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.050.877.514.500)	(1.058.905.716.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(319.484.081.538)</i>	<i>(647.720.597.103)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.654.684.973.000	(500.635.900.653)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.785.560.179.614	2.261.856.283.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.741.449.367)	24.339.796.539
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.437.503.703.247	1.785.560.179.614

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Trần Chí Nguyên

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2025 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - ❖ Danh sách công ty con:
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1-3, KCN Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
 - Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).
Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh.
PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVF
 - ❖ Danh sách chi nhánh, văn phòng đại diện:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành
Địa chỉ: Số 647-649, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Số 647-649, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Nhà máy Đạm Cà Mau
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, Xã Khánh An, tỉnh Cà Mau.
 - Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Địa chỉ: 173 - 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh.

- Văn phòng đại diện tại Campuchia của Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Địa chỉ: Thành phố Phnom Penh, Campuchia.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi

được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

- Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philipine,...). Trong kỳ, doanh thu xuất khẩu sang thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 5.072 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 30,97% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	3.183.544.086	1.699.212.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.234.320.159.161	1.783.860.966.927
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	200.000.000.000	-
	3.437.503.703.247	1.785.560.179.614

5. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000	6.982.000.000.000	6.982.000.000.000
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	634.153.638.000	-	632.584.589.500	-
- Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-
- Công ty TNHH Phân Bón Hòa - Việt	613.327.388.000	-	611.758.339.500	-

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	49.757.825.250	-
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	48.151.902.000	-
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	47.084.797.500	-
Cty TNHH MTV Kim Hoàng Đồng Tháp	33.628.035.500	-
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	32.269.170.000	-
Công ty TNHH TMDV Huy Chính	30.648.292.000	32.757.812.050
Các khách hàng khác	239.076.651.529	72.035.120.250
	480.616.673.779	104.792.932.300

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Thoresen Indochina SA	55.777.872.000	-
Công ty TNHH Đầu tư SSG	51.282.944.000	-
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	38.189.957.714	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	16.693.132.500	6.396.410.400
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		86.109.611.936
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam		31.978.740.750
Các nhà cung cấp khác	267.962.071.118	108.440.633.525
	429.905.977.332	232.925.396.611

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền khí	163.556.657.130	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	19.357.052.060	-	59.590.202.742	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(43.228.523.461)	43.228.523.461	(43.228.523.461)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	8.754.358.061	-	5.514.067.378	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	5.605.112.500	-	2.495.325.600	-
Ký cược, ký quỹ	1.662.605.000	-	1.586.203.000	-
Phải thu khác	2.779.340.439	-	2.261.762.043	-
	244.943.648.651	(43.228.523.461)	114.676.084.224	(43.228.523.461)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.482.436.506	-	28.790.134.663	-
Nguyên liệu, vật liệu	637.571.346.700	-	635.870.701.560	-
Công cụ, dụng cụ	20.764.052.450	-	14.241.774.894	-
Chi phí SXKD dở dang	397.491.376.135	-	151.451.901.686	-
Thành phẩm	1.587.887.170.442	(39.991.212.481)	1.340.214.485.025	(24.101.205.594)
Hàng hóa	1.811.484.304.049	(25.325.390.210)	571.047.569.411	(17.578.351.213)
	4.457.680.686.282	(65.316.602.691)	2.741.616.567.239	(41.679.556.807)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển	102.883.946.711	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.597.581.212	7.888.488.780
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	19.618.481.414	31.448.689.709
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	22.895.160.935	21.606.562.911
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	11.583.172.758	19.309.890.405
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.096.802.972	5.074.840.527
	182.675.146.002	346.387.944.787
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.289.355.625	14.207.162.067
Chi phí thuê đất	14.259.169.627	7.169.185.130
Chi phí sửa chữa tài sản	14.735.828.634	4.198.244.083
Chi phí trả trước dài hạn khác	507.760.719	626.303.098
	96.792.114.605	26.200.894.378

MAU

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	3.916.203.965.003	11.233.915.130.062	97.552.201.510	214.343.265.911	59.635.237.927	15.521.649.800.413
Mua trong năm	4.262.016.841	180.988.214.900	17.103.066.214	20.726.407.095	-	223.079.705.050
Đầu tư XDCB hoàn thành	174.692.373.787	61.957.820.679	-	-	-	236.650.194.466
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.521.710.000)	(169.991.500)	(816.748.249)	(3.508.449.749)
Tăng/giảm khác	(5.748.258.230)	3.182.570.220	622.489.725	-	-	(1.943.198.285)
Tại ngày 31/12/2025	4.089.410.097.401	11.480.043.735.861	112.756.047.449	234.899.681.506	58.818.489.678	15.975.928.051.895
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	3.350.370.557.473	10.717.446.736.576	63.108.154.012	113.029.916.273	59.635.237.927	14.303.590.602.261
Khấu hao trong năm	104.723.708.772	123.638.265.257	8.908.069.898	35.168.645.550	-	272.438.689.477
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.521.710.000)	(169.991.500)	(816.748.249)	(3.508.449.749)
Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2025	3.455.094.266.245	10.841.085.001.833	69.494.513.910	148.028.570.323	58.818.489.678	14.572.520.841.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	565.833.407.530	516.468.393.486	34.444.047.498	101.313.349.638	-	1.218.059.198.152
Tại ngày 31/12/2025	634.315.831.156	638.958.734.028	43.261.533.539	86.871.111.183	-	1.403.407.209.906

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	325.756.035.425	14.609.100.000	195.789.543.143	536.154.678.568
Mua trong năm			18.746.938.615	18.746.938.615
Đầu tư XDCB hoàn thành	75.500.000.000		8.256.553.296	83.756.553.296
Tăng/giảm khác	-	-	(3.225.858.968)	(3.225.858.968)
Tại ngày 31/12/2025	401.256.035.425	14.609.100.000	219.567.176.086	635.432.311.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	12.720.482.868	14.566.095.525	145.762.533.605	173.049.111.998
Khấu hao trong năm	3.739.284.154	43.004.475	32.683.661.953	36.465.950.582
Tại ngày 31/12/2025	16.459.767.022	14.609.100.000	178.446.195.558	209.515.062.580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	313.035.552.557	43.004.475	50.027.009.538	363.105.566.570
Tại ngày 31/12/2025	384.796.268.403	-	41.120.980.528	425.917.248.931

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	215.652.904.919	291.152.904.919
Dự án mái che mưa cho HT xuất sản phẩm Nhà máy ĐCM	-	71.706.557.946
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	-	68.056.345.311
Dự án bổ sung kho 12.000 tấn NME	125.505.126.061	4.118.441.103
Dự án TTNC công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại NME	122.769.880.478	45.139.904.282
Dự án nhà LC	83.344.950.762	8.223.852.234
Các công trình khác	73.441.846.918	58.654.882.303
	674.661.931.138	601.000.110.098

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	707.947.803.791	362.282.263
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	62.605.319.982	17.147.683.100
Công ty CP Vật tư Nông sản	59.293.925.280	-
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power)	42.084.353.879	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	32.680.883.800	6.427.446.800
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	776.718.581.691
Các đối tượng khác	794.355.780.461	716.407.106.831
	1.698.968.067.193	1.517.063.100.685

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
YE TAK GROUP LTD	142.724.651.358	49.128.659.887
SAYIMEX TA MCHAS SRE Co.,Ltd	126.155.803.679	108.298.670.962
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	98.946.790.490	6.279.491.519
HORIZONTAL ALLIANCE LIMITED	55.161.315.000	-
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	47.944.785.000	90.785.000
CHHUN SOK AN CO., LTD	38.624.130.482	21.983.315.118
Các đối tượng khác	154.237.105.997	24.180.999.193
	663.794.582.006	209.961.921.679

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025
a) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	12.361.809	12.287.735	74.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.218.721.377	251.849.232.068	220.405.328.838	66.662.624.607
Thuế thu nhập cá nhân	14.323.617.020	121.277.210.822	130.361.986.315	5.238.841.527
Thuế tài nguyên	229.003.200	2.819.766.265	2.819.766.265	229.003.200
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	18.625.000	2.366.144.372	2.384.769.372	-
	49.789.966.597	378.330.715.336	355.990.138.525	72.130.543.408
b) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	124.906.346.173	124.906.346.173	-
Thuế xuất khẩu	-	204.647.249.067	204.647.249.067	-
Thuế nhập khẩu	-	47.274.295.294	47.274.295.294	-
Thuế nhà thầu	-	2.386.601.622	2.386.601.622	-
Thuế đất	397.346.605	9.145.000.709	9.145.000.709	397.346.605
	502.202.329	388.359.492.865	388.359.492.865	502.202.329

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chiết khấu thương mại	296.252.236.339	263.964.536.840
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	80.615.985.144	34.126.338.271
Chi phí xúc tiến bán hàng	33.776.775.200	73.502.769.520
Phải trả tiền khí	-	27.446.457.555
Lãi vay phải trả	2.965.490.355	4.035.421.621
Các khoản trích trước khác	19.436.897.448	18.789.122.643
	433.047.384.486	421.864.646.450

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả cổ tức	732.519.000	885.733.500
Quỹ thưởng an toàn	13.320.533.003	11.351.420.891
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.620.027.487	5.733.721.868
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	14.115.845.754	15.778.842.395
Chi phí an sinh xã hội	43.222.000.000	17.776.483.151
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.399.468.265	12.198.460.936
	101.410.393.509	63.724.662.741

19. Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay ngắn hạn**

	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/12/2025
Vay ngắn hạn	1.082.162.987.219	6.613.627.900.709	5.819.110.467.747	1.876.680.420.181
Vay dài hạn đến hạn trả	63.124.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000
	1.145.286.987.219	6.676.751.900.709	5.882.234.467.747	1.939.804.420.181

b) Vay dài hạn

	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/12/2025
Vay dài hạn	173.589.000.000	-	63.124.000.000	110.465.000.000
	173.589.000.000	-	63.124.000.000	110.465.000.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	63.124.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	-	47.341.000.000

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí tiền khí	-	616.246.434.178
	-	616.246.434.178

21. Vốn chủ sở hữu**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	2.587.697.003.792	2.044.029.737.497	9.925.726.741.289
Lãi trong kỳ			1.233.726.454.412	1.233.726.454.412
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2024			(151.174.655.000)	(151.174.655.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2024		370.117.936.324	(370.117.936.324)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2023			(3.147.709)	(3.147.709)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023			(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư ngày 31/12/2024	5.294.000.000.000	2.957.814.940.116	1.697.660.452.876	9.949.475.392.992
Số dư ngày 01/01/2025	5.294.000.000.000	2.957.814.940.116	1.697.660.452.876	9.949.475.392.992
Lãi trong kỳ			1.940.206.861.193	1.940.206.861.193
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2025			(269.272.660.000)	(269.272.660.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2025		582.062.058.358	(582.062.058.358)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2024			(17.562.690.000)	(17.562.690.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024			(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư ngày 31/12/2025	5.294.000.000.000	3.539.876.998.474	1.710.169.905.711	10.544.046.904.185

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ USD	71.587.163	44.887.388
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

23. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Ure	8.665.489.225.031	7.701.001.784.904
- Bán trong nước	4.613.883.700.616	5.181.411.609.020
- Xuất khẩu	4.051.605.524.415	2.519.590.175.884
Doanh thu thành phẩm NPK	2.829.634.862.319	2.023.669.919.500
- Bán trong nước	2.741.018.957.461	1.937.475.207.500
- Xuất khẩu	88.615.904.858	86.194.712.000
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	3.948.604.879.001	2.629.947.392.899
- Bán trong nước	3.119.867.437.424	2.591.198.542.799
- Xuất khẩu	828.737.441.577	38.748.850.100
Doanh thu bán các thành phẩm phân bón khác	934.877.195.630	949.610.145.111
- Bán trong nước	831.712.928.843	795.684.464.379
- Xuất khẩu	103.164.266.787	153.925.680.732
Doanh thu dịch vụ	1.190.099.266	2.404.228.613
	16.379.796.261.247	13.306.633.471.027
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	548.363.896.514	459.039.774.500
	548.363.896.514	459.039.774.500

24. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Giá vốn thành phẩm Ure	5.215.583.383.292	5.498.270.227.049
Giá vốn thành phẩm NPK	2.342.166.867.929	1.725.796.134.393
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	3.739.523.249.977	2.497.684.945.760
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	604.385.940.782	725.893.864.906
Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	41.507.575
	11.901.659.441.980	10.447.686.679.683

B-C
KHÍ
A MA

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.530.613.526.276	7.284.318.859.438
Chi phí nhân công	913.934.335.645	606.114.471.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.127.043.149	241.838.589.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.056.459.577.421	994.939.425.811
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	94.996.782.780	44.783.820.092
Chi phí khác bằng tiền	841.276.884.614	588.645.348.456
	10.739.408.149.885	9.760.640.514.881

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền gửi	282.737.965.227	280.957.013.845
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.081.791.950	2.204.250.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	106.083.895.016	96.841.224.337
	390.903.652.193	380.002.488.482

27. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền vay	63.207.694.960	42.223.751.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.472.864.476	30.268.957.352
	84.680.559.436	72.492.708.990

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	99.485.195.961	68.330.577.201
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	393.388.567.593	331.059.695.757
Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	318.006.262.436	317.301.308.252
Chi phí hoa hồng bán hàng	36.637.050.584	24.160.635.186
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.589.392.110	8.292.433.632
Chi phí an sinh xã hội	117.252.877.436	86.928.198.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.629.563.951	42.197.635.205
Các khoản chi phí bán hàng khác	78.371.468.568	82.178.673.180
	1.122.360.378.639	960.449.156.504

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	279.950.063.954	180.948.463.591
Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	196.681.960.225	44.783.820.092
Chi phí khấu hao	36.352.448.468	26.139.106.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.974.942.235	82.703.961.657
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	670.895.332
Các khoản chi phí quản lý khác	161.946.818.362	113.817.527.878
	943.906.233.244	449.063.775.293



29. Thu nhập và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Thu nhập khác		
Các khoản bồi thường, tiền thưởng được nhận	4.107.643.782	9.051.059.308
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	-	4.276.161.507
Thanh lý TSCĐ, nhượng bán phế liệu	3.859.743.049	989.147.591
Phạt vi phạm hợp đồng	660.657.717	-
Thu nhập khác	2.309.900.536	10.530.672.879
	10.937.945.084	24.847.041.285
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý	1.796.147.510	-
Chi phí khác	3.812.001.032	1.053.763.524
	5.608.148.542	1.053.763.524
Lợi nhuận khác	5.329.796.542	23.793.277.761

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	246.197.592.006	97.516.654.541
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5.643.486.829	1.729.750
	251.841.078.835	97.518.384.291

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt nam	Công ty mẹ
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Bán hàng		
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	-	722.093.798
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	722.093.798
b) Công ty con	357.401.188.621	160.778.246.160
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	340.177.391.000	1.940.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	17.223.797.621	158.838.246.160
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	496.701.580	380.664.059
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	496.701.580	380.664.059
	357.897.890.201	161.881.004.017
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	5.264.864.951.948	4.799.704.780.810
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.794.969.990.780	4.423.364.139.448
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	293.206.925.824	215.169.529.945
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	139.045.482.619	132.966.743.012
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.833.595.185	1.512.019.630
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.027.436.019.481	9.823.107.863
Viện Dầu khí Việt Nam	-	2.802.772.427
Trường Cao đẳng Dầu khí	8.038.128.800	12.933.494.805
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	1.002.684.791
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	334.809.259	130.288.889
b) Công ty con	421.484.611.540	450.307.318.107
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	310.087.885.772	266.475.358.632
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	111.396.725.768	183.831.959.475
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	41.881.522.526	48.940.776.460
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	8.362.667.291
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	17.719.477.596	16.873.459.302
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.415.480.208	10.447.322.023
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	16.256.974.000	11.059.742.659
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.282.106.000	1.160.639.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	689.594.100	544.893.700
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	508.000.000	420.000.000
CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	9.890.622	65.280.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	6.772.485
	5.728.231.086.014	5.298.952.875.377

20
TỔ
HÀNG
CÀ
MÀU

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	-	779.861.302
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	779.861.302
b) Công ty con	3.869.930.229	4.891.973.800
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	3.866.617.209	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	3.313.020	4.891.973.800
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	91.350.626	128.099.998
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	91.350.626	128.099.998
	3.961.280.855	5.799.935.100
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	-	86.109.611.936
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	86.109.611.936
b) Công ty con	24.296.075.251	31.978.740.750
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	24.296.075.251	31.978.740.750
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	4.138.851.420	834.900.000
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	4.138.851.420	834.900.000
	28.434.926.671	118.923.252.686
Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	775.902.464.968	811.177.144.263
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	776.718.581.691
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	42.084.353.879	-
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	25.832.398.120	32.048.231.131
Trường Cao đẳng Dầu khí	707.947.803.791	362.282.263
Viện Dầu khí Việt Nam	-	2.010.140.000
b) Công ty con	37.909.178	37.909.178
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	30.893.525.157	30.335.349.475
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	24.168.960.948	6.050.139.255
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	14.444.069.980	1.968.625.890
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.054.274.924	599.610.211
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	460.033.560	222.880.680
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	138.122.280	97.715.160
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam CN Tây Nam Bộ	8.072.460.204	3.161.307.314
	830.964.951.073	847.562.632.993

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	27.446.457.555
	-	27.446.457.555
Dự phòng phải trả tiền khí	31/12/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	616.246.434.178
	-	616.246.434.178
Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	163.556.657.130	-
	163.556.657.130	-
Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	2.507.673.944	2.490.651.193
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.507.673.944	2.490.651.193
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	2.055.490.270	2.051.287.495
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	2.051.490.270	2.043.287.495
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	1.782.382.031	1.245.368.424
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	540.739.128	514.000.000
Lê Việt Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	302.262.938	-
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	238.476.190	514.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	2.043.490.270	2.027.287.495
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2025)	1.339.761.379	2.027.287.495
Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	704.003.774	-
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.043.490.270	2.027.287.495
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	2.043.490.270	2.027.287.495
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	2.073.195.820	2.056.993.045
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.903.841.508	1.887.479.798
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	1.284.632.694	1.887.479.798
Tống Việt Thống	Trưởng Ban Kiểm soát	620.842.814	-
Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.540.691.042	1.524.911.123
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	103.000.000	94.000.000
		27.686.628.556	27.405.622.111

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó tổng giám đốc



Trần Chí Nguyên

